



Số: 04/2025/CV-HAGL

(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý IV/2024)

Gia Lai, ngày 25 tháng 1 năm 2025

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý IV/2024	BCTC hợp nhất Quý IV/2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	205	1.072	(867)

Biến động kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 441 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là từ hoạt động xuất khẩu chuỗi và sầu riêng tăng.
- Lãi từ hoạt động tài chính giảm 1.440 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2023 có chi phí lãi vay được miễn giảm. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2024.
- Lỗ khác giảm 144 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2023 Tập đoàn đã thực hiện thanh lý một số tài sản và xóa sổ các tài sản hoạt động không hiệu quả.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN THẮNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 40



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.494.817.054	8.768.525.586
110	I. Tiền	4	149.709.954	41.812.548
111	1. Tiền		149.709.954	41.812.548
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.595.086.945	7.780.210.370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.330.932.864	1.492.430.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.024.030.628	1.795.878.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.906.756.045	2.248.319.624
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.386.354.269	2.283.803.636
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.986.861)	(40.221.907)
140	III. Hàng tồn kho	9	695.751.065	928.718.695
141	1. Hàng tồn kho		698.092.640	931.060.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		54.269.090	17.783.973
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.512.072	4.379.912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.617.519	10.268.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.139.499	3.135.118
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.858.235.057	12.134.729.704
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.303.792.687	495.190.422
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	858.934.214	274.178.939
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.444.858.473	221.011.483
220	II. Tài sản cố định		6.545.510.464	5.997.879.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.297.664.069	5.743.738.807
222	Nguyên giá		8.187.680.644	7.140.901.704
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.890.016.575)	(1.397.162.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	247.846.395	254.140.873
228	Nguyên giá		288.535.319	288.535.319
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.688.924)	(34.394.446)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	34.296.263	36.187.721
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.707.546)	(10.816.088)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.010.490.507	4.824.942.853
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.010.490.507	4.824.942.853
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		557.387.037	492.019.500
253	1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		917.550.007	1.049.961.081
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(360.162.970)	(557.941.581)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		406.758.099	288.509.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	406.758.099	288.509.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.353.052.111	20.903.255.290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.158.206.427	14.225.785.185
310	I. Nợ ngắn hạn		11.095.986.293	9.710.404.280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	968.262.831	1.123.332.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	197.204.912	329.422.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.408.171	52.221.065
314	4. Phải trả người lao động		67.891.308	95.022.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.995.691.498	3.382.113.745
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	114.105.801	199.619.170
320	7. Vay ngắn hạn	22	5.748.318.262	4.528.569.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		2.062.220.134	4.515.380.905
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	178.963.723	331.211.708
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	205.890.055	381.772.904
338	3. Vay dài hạn	22	1.253.613.039	3.340.420.808
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	418.388.483	456.610.651
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.194.845.684	6.677.470.105
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.194.845.684	6.677.470.105
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	10.574.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.574.679.470	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.534.310.599)	(1.525.752.918)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	-	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(425.818.905)	(1.669.170.708)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.436.093.154)	(3.333.141.661)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.010.274.249	1.663.970.953
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		580.982.358	318.505.598
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.353.052.111	20.903.255.290

Phạm Thị Thu Hà
 Người lập

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.545.122.151	1.429.721.652	5.804.971.786	6.492.569.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(45.274.496)	(21.533.050)	(111.402.343)	(50.172.537)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.499.847.655	1.408.188.602	5.693.569.443	6.442.397.199
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(913.072.574)	(1.261.960.659)	(3.516.786.177)	(5.148.941.719)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		586.775.081	146.227.943	2.176.783.266	1.293.455.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	67.536.057	353.290.326	280.858.152	644.387.040
22	7. Chi phí tài chính	26	(194.960.001)	(959.719.533)	(700.371.559)	173.798.296
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(259.826.820)	(951.800.506)	(731.186.804)	270.599.417
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	-	-	(11.069.302)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(124.742.010)	(82.272.645)	(396.487.000)	(255.058.076)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(39.971.533)	(40.956.405)	(160.795.428)	(155.100.623)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		294.637.594	1.336.008.752	1.199.987.431	1.690.412.815
31	12. Thu nhập khác	28	23.450.485	2.266.651	52.840.067	425.217.154
32	13. Chi phí khác	28	(135.399.802)	(258.690.865)	(233.543.692)	(322.753.266)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(111.949.317)	(256.424.214)	(180.703.625)	102.463.888

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.688.277	1.079.584.538	1.019.283.806	1.792.876.703
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(57.670)	(337.969)	(942.479)	(30.945.417)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.2	22.831.024	(7.298.344)	38.222.168	19.754.499
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		205.461.631	1.071.948.225	1.056.563.495	1.781.685.785
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		201.126.648	961.726.670	1.010.274.249	1.663.970.953
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.334.983	110.221.555	46.289.246	117.714.832
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		157	1.037	994	1.794
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		157	1.037	994	1.794

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.019.283.806	1.792.876.703
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	472.261.118	579.014.760
03	Hoàn nhập dự phòng		(115.159.642)	(117.903.371)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		29.378.086	73.118.511
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(379.731.789)	(713.557.518)
06	Chi phí lãi vay	26	731.186.804	(270.599.417)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.757.218.383	1.342.949.668
09	Tăng các khoản phải thu		(2.388.788.529)	(50.492.765)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(51.665.593)	424.194.523
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		360.717.260	(1.299.962.404)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(99.997.913)	124.742.131
14	Tiền lãi vay đã trả		(286.593.350)	(436.458.129)
15	Thuế TNDN đã nộp trong năm	29.1	(28.881.207)	(2.323.226)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.917.360)	(1.536.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(740.908.309)	101.113.798
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(837.935.149)	(614.181.316)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		24.354.214	204.906.906
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(540.854.040)	(125.380.935)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.351.425.121	609.108.000
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		-	(34.223.686)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		414.686.600	2.557.440
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.737.727	7.027.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		466.414.473	49.813.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.300.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		7.984.115.895	5.416.358.111
34	Tiền trả nợ gốc vay		(8.901.724.653)	(5.597.845.299)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		382.391.242	(181.487.188)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		107.897.406	(30.559.977)
60	Tiền đầu năm	4	41.812.548	72.372.525
70	Tiền cuối năm	4	149.709.954	41.812.548

Phạm Thị Thu Hà
 Người lập

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900377720 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

- (i) Vườn chuối được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.
- (ii) Vườn cây sầu riêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi lăm (25) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí dự án chăn nuôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của bảng cân đối kế toán hợp nhất, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (nông nghiệp, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	143.867.059	38.373.324
Tiền mặt tại quỹ	5.203.701	3.439.224
Tiền đang chuyển	639.194	-
TỔNG CỘNG	<u>149.709.954</u>	<u>41.812.548</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.323.902.444	1.096.061.202
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	6.060.638	395.221.267
Phải thu khác	969.782	1.148.511
TỔNG CỘNG	<u>1.330.932.864</u>	<u>1.492.430.980</u>

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 592.252.552 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	998.911.670	1.794.650.982
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	25.118.958	1.227.055
TỔNG CỘNG	<u>1.024.030.628</u>	<u>1.795.878.037</u>

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 971.411.396 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.781.932.335	2.090.208.799
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	124.823.710	158.110.825
	1.906.756.045	2.248.319.624
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	583.202.014	274.178.939
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	275.732.200	-
	858.934.214	274.178.939
TỔNG CỘNG	2.765.690.259	2.522.498.563

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2026.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Đặt cọc Hợp tác Kinh doanh ("HTKD")	1.520.000.000	1.520.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	820.000.000	820.000.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	700.000.000	700.000.000
Phải thu từ Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	350.000.000	350.000.000
Cho các công ty, cá nhân mượn	264.131.059	225.003.508
Lãi cho vay các công ty	204.690.658	164.436.911
Phải thu nhân viên	25.607.693	17.128.474
Các khoản khác	21.924.859	7.234.743
	2.386.354.269	2.283.803.636
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.227.571.268	142.590.810
Lãi cho vay các tổ chức	204.904.703	66.088.170
Phải thu dài hạn khác	12.382.502	12.332.503
	1.444.858.473	221.011.483
TỔNG CỘNG	3.831.212.742	2.504.815.119

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 747.305.812 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 198.201.302 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	530.818.710	808.178.954
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất, trồng trọt	350.320.687	425.785.486
Chăn nuôi	180.337.323	381.602.726
Hoạt động xây dựng	160.700	790.742
Nguyên vật liệu	78.815.063	62.872.594
Hàng hóa	60.277.806	40.497.670
Thành phẩm	24.789.354	16.560.736
Công cụ, dụng cụ	3.391.707	2.950.316
TỔNG CỘNG	698.092.640	931.060.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẬN	695.751.065	928.718.695

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị vấn phòng	Cây trồng lâu năm và vật nuôi	Ngàn VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.139.351.855	210.738.289	464.418.703	4.104.463	4.322.288.394	7.140.901.704
Mua sắm mới	-	6.262.661	5.124.052	101.940	-	11.488.653
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	515.415.517	1.170.391	47.725.972	-	407.861.307	972.173.187
Thanh lý	(4.294.892)	(3.648.364)	(1.247.352)	-	(6.776.533)	(15.967.141)
Chênh lệch tỷ giá	45.327.798	1.530.941	12.457.842	-	19.767.660	79.084.241
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.695.800.278	216.053.918	528.479.217	4.206.403	4.743.140.828	8.187.680.644
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	(415.870.523)	(76.517.490)	(160.923.052)	(3.555.701)	(740.296.131)	(1.397.162.897)
Khấu hao trong năm	(120.303.971)	(18.113.776)	(40.838.673)	(267.479)	(300.012.665)	(479.536.564)
Thanh lý	599.169	330.113	1.193.085	-	4.839.056	6.961.423
Chênh lệch tỷ giá	(8.338.110)	(523.780)	(4.069.286)	-	(7.347.361)	(20.278.537)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	(543.913.435)	(94.824.933)	(204.637.926)	(3.823.180)	(1.042.817.101)	(1.890.016.575)
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.723.481.332	134.220.799	303.495.651	548.762	3.581.992.263	5.743.738.807
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.151.886.843	121.228.985	323.841.291	383.223	3.700.323.727	6.297.664.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>273.552.454</u>	<u>14.982.865</u>	<u>288.535.319</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(19.502.629)	(14.891.817)	(34.394.446)
Hao mòn trong năm	<u>(6.283.660)</u>	<u>(10.818)</u>	<u>(6.294.478)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(25.786.289)</u>	<u>(14.902.635)</u>	<u>(40.688.924)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>254.049.825</u>	<u>91.048</u>	<u>254.140.873</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>247.766.165</u>	<u>80.230</u>	<u>247.846.395</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>47.003.809</u>	
Giá trị khấu hao lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.816.088)	
Khấu hao trong năm	<u>(1.891.458)</u>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(12.707.546)</u>	
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>36.187.721</u>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>34.296.263</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	3.931.583.127	3.769.537.061
Dự án chăn nuôi	965.914.588	983.435.759
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	34.609.428	40.027.310
Học viện bóng đá HAGL-JMG	931.512	931.512
Các công trình khác	77.451.852	31.011.211
TỔNG CỘNG	5.010.490.507	4.824.942.853

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,78
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/9/2020	85,00
(5) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,91
(6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/4/2023	98,78
(7) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(8) Công ty TNHH Sản xuất Bột Mi	StungTreng, Campuchia	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(10) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(11) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Gia Lai, Việt Nam	Đang chờ giải thể	28/12/2023	88,03
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(12) Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	98,49
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	909.019.966	1.041.431.040
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	917.550.007	1.049.961.081
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(360.162.970)	(557.941.581)
GIÁ TRỊ THUẦN	557.387.037	492.019.500

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí khai hoang	141.581.722	116.776.803
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	109.590.683	-
Dự án chăn nuôi	63.244.237	120.078.693
Công cụ, dụng cụ	57.591.943	13.905.816
Tiền thuê đất	20.288.642	21.684.599
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.460.872	16.063.617
TỔNG CỘNG	406.758.099	288.509.528

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	936.696.316	1.101.924.937
Phải trả nhà thầu xây dựng	30.404.130	20.950.612
Phải trả người bán TSCĐ	1.162.385	457.174
TỔNG CỘNG	968.262.831	1.123.332.723

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 35.417.696 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Khách hàng thương mại trả tiền trước	<u>197.204.912</u>	<u>329.422.144</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.1</i>)	123.625	28.062.353
Thuế giá trị gia tăng	1.939.257	20.342.068
Thuế thu nhập cá nhân	1.978.089	3.229.735
Các khoản khác	367.200	586.909
TỔNG CỘNG	<u>4.408.171</u>	<u>52.221.065</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	4.080.346.765	3.622.451.585
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu</i>	4.058.138.087	3.574.038.574
<i>Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác</i>	22.208.678	48.413.011
Chi phí hoạt động	67.676.712	78.154.862
Chi phí phát hành trái phiếu	15.908.109	12.719.006
Chi phí khác	10.723.635	-
TỔNG CỘNG	<u>4.174.655.221</u>	<u>3.713.325.453</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	3.995.691.498	3.382.113.745
<i>Dài hạn</i>	178.963.723	331.211.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	67.234.769	126.079.114
Các khoản khác	46.871.032	73.540.056
	114.105.801	199.619.170
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	205.890.055	381.772.904
	205.890.055	381.772.904
TỔNG CỘNG	319.995.856	581.392.074

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 7.368.929 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	3.426.076.775	2.349.187.676
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.918.506.151	1.748.934.978
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	344.191.553	353.755.653
Vay dài hạn tổ chức khác đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.4</i>)	43.543.783	71.690.783
Vay ngắn hạn tổ chức khác	16.000.000	5.000.000
	5.748.318.262	4.528.569.090
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.171.204.222	3.199.130.581
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	15.462.280	43.360.227
Vay dài hạn tổ chức khác (<i>Thuyết minh 22.4</i>)	66.946.537	97.930.000
	1.253.613.039	3.340.420.808
TỔNG CỘNG	7.001.931.301	7.868.989.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	1.999.928.129	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	731.797.000	848.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	584.351.646	751.187.676
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	110.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	-	750.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.426.076.775</u>	<u>2.349.187.676</u>

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền (Ngân VND)	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	3.105.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(15.289.627)</u>	
TỔNG CỘNG		<u>3.089.710.373</u>	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		1.918.506.151	
Trái phiếu dài hạn		1.171.204.222	

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	311.819.820	279.030.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.834.013	70.085.786
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong	-	48.000.000
TỔNG CỘNG	<u>359.653.833</u>	<u>397.115.880</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	344.191.553	353.755.653
Vay dài hạn	15.462.280	43.360.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn tổ chức khác

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	60.543.783	88.690.783
Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	36.461.102	80.930.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	13.485.435	-
TỔNG CỘNG	110.490.320	169.620.783
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	66.946.537	97.930.000
<i>Vay dài hạn tổ chức đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	43.543.783	71.690.783

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Ngân VND
Năm 2023						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	(1.221.066.442)	282.410.699	(3.341.007.157)	4.994.329.930
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	702.244.283	702.244.283
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(1.152.000)	(1.152.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(367.166.741)	-	-	(367.166.741)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	1.371.871	(1.371.871)	-
Các khoản khác	-	-	-	-	734.969	734.969
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.588.233.183)	283.782.570	(2.640.551.776)	5.328.990.441
Năm 2024						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.525.752.918)	279.895.303	(1.669.170.708)	6.358.964.507
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.010.274.249	1.010.274.249
Tăng vốn trong năm	1.300.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(3.072.000)	(3.072.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(8.557.681)	-	-	(8.557.681)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(43.745.749)	(43.745.749)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	(686.640)	(1.534.310.599)	-	(425.818.905)	8.613.863.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.057.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.057.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.057.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu gộp	1.545.122.151	1.429.721.652	5.804.971.786	6.492.569.736	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	1.293.742.672	713.671.465	4.243.610.465	3.021.145.744	
Doanh thu bán heo	158.500.595	465.587.999	1.003.842.567	1.963.826.778	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	80.785.323	116.891.991	471.764.618	1.102.003.171	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.093.561	104.136.124	85.754.136	361.071.533	
Doanh thu bán bò thịt	-	29.434.073	-	44.522.510	
Khoản giảm trừ doanh thu	(45.274.496)	(21.533.050)	(111.402.343)	(50.172.537)	
Giảm giá hàng bán	(45.274.496)	(21.533.050)	(111.402.343)	(50.172.537)	
Doanh thu thuần	1.499.847.655	1.408.188.602	5.693.569.443	6.442.397.199	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	1.248.468.176	690.537.670	4.132.208.122	2.975.151.761	
Doanh thu bán heo	158.500.595	465.587.999	1.003.842.567	1.963.826.778	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	80.785.323	122.671.290	471.764.618	1.102.003.171	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.093.561	99.957.570	85.754.136	356.892.979	
Doanh thu bán bò thịt	-	29.434.073	-	44.522.510	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	Lãi tiền cho vay	53.338.416	74.695.948	233.291.931	
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	252.241.851	2.051.976	252.241.851	
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.159.698	26.235.954	15.137.399	42.343.977	
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.880	116.573	148.178	546.004	
Cổ tức	-	-	30.228.605	-	
Các khoản khác	63	-	63	589	
TỔNG CỘNG	67.536.057	353.290.326	280.858.152	644.387.040	

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	Giá vốn bán trái cây	540.974.061	446.936.597	2.095.103.816	
Giá vốn bán heo	207.463.425	596.403.998	911.750.468	1.899.227.901	
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	150.329.613	126.572.254	452.872.672	1.094.450.783	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.305.475	68.167.251	57.059.221	259.607.711	
Giá vốn bán bò thịt	-	23.880.559	-	47.923.761	
TỔNG CỘNG	913.072.574	1.261.960.659	3.516.786.177	5.148.941.719	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	259.826.820	472.932.965	731.186.804	1.154.134.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.754.788	31.535.140	42.979.411	126.309.485
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	2.867.444	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(114.218.749)	(59.751.555)	(127.924.536)	(50.329.905)
Lãi vay được miễn giảm	-	(1.424.733.471)	-	(1.424.733.471)
Các khoản khác	39.597.142	20.297.388	51.262.436	20.821.541
TỔNG CỘNG	194.960.001	(959.719.533)	700.371.559	(173.798.296)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	124.742.010	82.272.645	396.487.000	255.058.076
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	66.090.197	71.380.518	214.428.405	207.867.690
Chi phí lương nhân viên	1.400.372	2.319.111	5.589.929	7.308.508
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.219.595	1.309.036	4.972.566	5.291.908
Chi phí khác	56.031.846	7.263.980	171.496.100	34.589.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.971.533	40.956.405	160.795.428	155.100.623
Chi phí lương nhân viên	19.621.335	23.218.636	77.203.542	89.491.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.334.734	14.003.091	36.839.101	25.644.136
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.049.436	2.634.620	10.236.072	8.356.957
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	684.252	(61.633.157)	12.882.747	(67.573.467)
Chi phí khác	6.281.776	62.733.215	23.633.966	99.181.182
TỔNG CỘNG	164.713.543	123.229.050	557.282.428	410.158.699

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	23.450.485	2.266.651	52.840.067	425.217.154
Lãi thanh lý TSCĐ	-	-	-	144.089.379
Các khoản khác	23.450.485	2.266.651	52.840.067	281.127.775
Chi phí khác	135.399.802	258.690.865	233.543.692	322.753.266
Lỗ thanh lý TSCĐ	60.599	231.550.953	1.362.137	255.665.357
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	300.947	3.062.208	4.861.256	15.775.348
Chi phí chuyển đổi vườn cây	-	7.445.455	-	7.445.455
Các khoản phạt	1.183.948	150.121	7.409.679	1.341.039
Các khoản khác	133.854.308	16.482.128	219.910.620	42.526.067
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(111.949.317)	(256.424.214)	(180.703.625)	102.463.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2024</i>	<i>Năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	942.479	30.945.417
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(38.222.168)</u>	<u>(19.754.499)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(37.279.689)</u>	<u>11.190.918</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.019.283.806	1.792.876.703
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:		
Thay đổi lãi chưa thực hiện trên hợp nhất	45.974.583	12.134.402
Các khoản lỗ từ các công ty con	-	64.824.361
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	7.421.615	130.634.225
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.378.087	(11.146.552)
Lỗ từ công ty liên kết	-	11.069.302
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.368.857.274)	(1.900.439.086)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	356.637.744
Các khoản khác	266.987.533	124.435.260
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	188.350	581.026.359
Cần trừ lỗ năm trước	-	(177.053.530)
Thu nhập chịu thuế ước tính	188.350	403.972.829
Thuế TNDN hiện hành ước tính	37.670	80.794.565
Trích bổ sung thuế TNDN năm trước	904.809	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(49.849.148)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	942.479	30.945.417
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.062.353	940.928
Thuế TNDN đã trả trong năm	(28.881.207)	(2.323.226)
Giảm do thanh lý công ty con trong năm	-	(1.508.305)
Điều chỉnh khác	-	7.539
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	123.625	28.062.353

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngàn VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	413.790.773	456.610.651	(42.819.878)
Chênh lệch tỷ giá	4.597.710	-	4.597.710
	418.388.483	456.610.651	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(38.222.168)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa	121.119.676 23.717.528
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa	96.664.547 16.728.792
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	75.588.846
Công ty Cổ phần XNK Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	9.595.781

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	344.428.945
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	247.010.954
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	812.653
TỔNG CỘNG			592.252.552

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	971.411.396
---	-------------------	-----------------------------	-------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	913.420.642
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	868.497.493
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	14.200

TỔNG CỘNG

1.781.932.335

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	309.023.075
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	274.178.939

TỔNG CỘNG

583.202.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Thu BCC Cho mượn Lãi cho vay Khác	350.000.000 195.525.181 184.758.659 22.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	16.190.911
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	809.061
TỔNG CỘNG			<u>747.305.812</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	109.952.619
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	88.248.683
TỔNG CỘNG			<u>198.201.302</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	12.922.878
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Thú Y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	11.377.676
Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	10.680.626
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	436.516
TỔNG CỘNG			<u>35.417.696</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</i>			
Ông Trần Văn Dai	Thành viên HĐQT	Các khoản khác	4.219.943
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc Công ty con	Các khoản khác	2.433.711
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	715.275
TỔNG CỘNG			<u>7.368.929</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Thu Hà
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025





No. 04/2025/CV-HAGL

(Re: Explanation of the business results of consolidated FS Quarter IV/2024)

Gia Lai, 25th January, 2025

- To:
- **The State Securities Commission**
 - **Ho Chi Minh Stock Exchange**

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company (“the Company”) and subsidiaries (“the Group”) (Stock code: HAG) would like to explain the movements in business results in the consolidated financial statements for Quarter IV/2024 as follows:

Unit: VND billion

Item	Consolidated FS Quarter IV/2024	Consolidated FS Quarter IV/2023	Movement
Profit after corporate income tax	205	1,072	(867)

Main movements are as follows:

- Gross profit increased by VND 441 billion as compared against that of 2023 mainly due to increased turnover of banana and durian export.
- Profit from financing activities decreased by VND 1,440 billion as compared against that of 2023 mainly due to loan interest exemption and reduction, which is not applicable in the same period of 2024.
- Other losses decreased by VND 144 billion as compared against that of 2023. It is mainly because in the quarter IV of 2023, the Group liquidated a number of assets and wrote off non-performing assets.

No significant movements in other sectors are recorded.

Above is the Company’s explanation of the consolidated financial statements of Quarter IV/2024.

Regards,

Recipients:

- As above;
- Archived at Filing and Planning and Investment Department.

HOANG ANH GIA LAI JOINT STOCK COMPANY
GENERAL DIRECTOR



NGUYEN XUAN THANG



Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

Consolidated financial statements

Quarter IV/2024



Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Consolidated balance sheet	1 - 2
Consolidated income statement	3 - 4
Consolidated cash flow statement	5 - 6
Notes to the consolidated financial statements	7 - 40



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

VND'000

Code	ASSETS	Notes	31 December 2024	31 December 2023
100	A. CURRENT ASSETS		7,494,817,054	8,768,525,586
110	I. Cash	4	149,709,954	41,812,548
111	1. Cash		149,709,954	41,812,548
130	II. Current accounts receivable		6,595,086,945	7,780,210,370
131	1. Short-term trade receivables	5	1,330,932,864	1,492,430,980
132	2. Short-term advances to suppliers	6	1,024,030,628	1,795,878,037
135	3. Short-term loan receivables	7	1,906,756,045	2,248,319,624
136	4. Other short-term receivables	8	2,386,354,269	2,283,803,636
137	5. Provision for short-term doubtful receivables		(52,986,861)	(40,221,907)
140	III. Inventories	9	695,751,065	928,718,695
141	1. Inventories		698,092,640	931,060,270
149	2. Provision for obsolete inventories		(2,341,575)	(2,341,575)
150	IV. Other current assets		54,269,090	17,783,973
151	1. Short-term prepaid expenses		28,512,072	4,379,912
152	2. Value-added tax deductible		22,617,519	10,268,943
153	3. Tax and other receivables from the State		3,139,499	3,135,118
200	B. NON-CURRENT ASSETS		14,858,235,057	12,134,729,704
210	I. Long-term receivables		2,303,792,687	495,190,422
215	1. Long-term loan receivables	7	858,934,214	274,178,939
216	2. Other long-term receivables	8	1,444,858,473	221,011,483
220	II. Fixed assets		6,545,510,464	5,997,879,680
221	1. Tangible fixed assets	10	6,297,664,069	5,743,738,807
222	Cost		8,187,680,644	7,140,901,704
223	Accumulated depreciation		(1,890,016,575)	(1,397,162,897)
227	2. Intangible fixed assets	11	247,846,395	254,140,873
228	Cost		288,535,319	288,535,319
229	Accumulated amortisation		(40,688,924)	(34,394,446)
230	III. Investment properties	12	34,296,263	36,187,721
231	1. Cost		47,003,809	47,003,809
232	2. Accumulated depreciation		(12,707,546)	(10,816,088)
240	IV. Long-term assets in progress		5,010,490,507	4,824,942,853
242	1. Construction in progress	13	5,010,490,507	4,824,942,853
250	V. Long-term investments		557,387,037	492,019,500
252	1. Investment in other entities		917,550,007	1,049,961,081
253	2. Provision for long-term investments		(360,162,970)	(557,941,581)
260	VI. Other long-term assets		406,758,099	288,509,528
261	1. Long-term prepaid expenses	16	406,758,099	288,509,528
270	TOTAL ASSETS		22,353,052,111	20,903,255,290

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
As at 31 December 2024

VND'000

Code	RESOURCES	Notes	31 December 2024	31 December 2023
300	C. LIABILITIES		13,158,206,427	14,225,785,185
310	I. Current liabilities		11,095,986,293	9,710,404,280
311	1. Short-term trade payables	17	968,262,831	1,123,332,723
312	2. Short-term advances from customers	18	197,204,912	329,422,144
313	3. Statutory obligations	19	4,408,171	52,221,065
314	4. Payables to employees		67,891,308	95,022,833
315	5. Short-term accrued expenses	20	3,995,691,498	3,382,113,745
319	6. Other short-term payables	21	114,105,801	199,619,170
320	7. Short-term loans	22	5,748,318,262	4,528,569,090
322	8. Bonus and welfare funds		103,510	103,510
330	II. Non-current liabilities		2,062,220,134	4,515,380,905
333	1. Long-term accrued expenses	20	178,963,723	331,211,708
337	2. Other long-term payables	21	205,890,055	381,772,904
338	3. Long-term loans	22	1,253,613,039	3,340,420,808
341	4. Deferred tax liabilities	29.2	418,388,483	456,610,651
342	5. Long-term provisions		5,364,834	5,364,834
400	D. OWNERS' EQUITY		9,194,845,684	6,677,470,105
410	I. Equity		9,194,845,684	6,677,470,105
411	1. Share capital	23.1	10,574,679,470	9,274,679,470
411a	- Shares with voting rights		10,574,679,470	9,274,679,470
415	2. Treasury shares	23.1	(686,640)	(686,640)
417	3. Foreign exchange differences	23.1	(1,534,310,599)	(1,525,752,918)
418	4. Investment and development fund	23.1	-	279,895,303
421	5. Accumulated losses		(425,818,905)	(1,669,170,708)
421a	- Accumulated losses by the end of prior year		(1,436,093,154)	(3,333,141,661)
421b	- Undistributed earnings of current year		1,010,274,249	1,663,970,953
429	6. Non-controlling interests		580,982,358	318,505,598
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		22,353,052,111	20,903,255,290

Pham Thi Thu Ha
Preparer

Le Truong Y Tram
Chief Accountant

Nguyen Xuan Thang
General Director



25 January 2025

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

B02a-DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT Quarter IV/2024

VND '000

Code	ITEMS	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	1,545,122,151	1,429,721,652	5,804,971,786	6,492,569,736
02	2. Deductions	24.1	(45,274,496)	(21,533,050)	(111,402,343)	(50,172,537)
10	3. Net revenues from sale of goods and rendering of services	24.1	1,499,847,655	1,408,188,602	5,693,569,443	6,442,397,199
11	4. Costs of goods sold and rendering of services	25	(913,072,574)	(1,261,960,659)	(3,516,786,177)	(5,148,941,719)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		586,775,081	146,227,943	2,176,783,266	1,293,455,480
21	6. Finance income	24.2	67,536,057	353,290,326	280,858,152	644,387,040
22	7. Finance expenses	26	(194,960,001)	959,719,533	(700,371,559)	173,798,296
23	<i>In which: Interest expenses</i>		(259,826,820)	951,800,506	(731,186,804)	270,599,417
24	8. Shares of loss of associates		-	-	-	(11,069,302)
25	9. Selling expenses	27	(124,742,010)	(82,272,645)	(396,487,000)	(255,058,076)
26	10. General and administrative expenses	27	(39,971,533)	(40,956,405)	(160,795,428)	(155,100,623)
30	11. Operating profit		294,637,594	1,336,008,752	1,199,987,431	1,690,412,815
31	12. Other income	28	23,450,485	2,266,651	52,840,067	425,217,154
32	13. Other expenses	28	(135,399,802)	(258,690,865)	(233,543,692)	(322,753,266)
40	14. Other (loss) profit	28	(111,949,317)	(256,424,214)	(180,703,625)	102,463,888



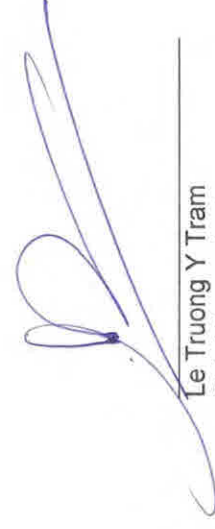
Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

B02a-DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued) Quarter IV/2024

VND'000

Code	ITEMS	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
50	15. Accounting profit before tax		182,688,277	1,079,584,538	1,019,283,806	1,792,876,703
51	16. Current corporate income tax expense	29.1	(57,670)	(337,969)	(942,479)	(30,945,417)
52	17. Deferred income tax benefit	29.2	22,831,024	(7,298,344)	38,222,168	19,754,499
60	18. Net profit after tax		205,461,631	1,071,948,225	1,056,563,495	1,781,685,785
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		201,126,648	961,726,670	1,010,274,249	1,663,970,953
62	20. Net profit after tax attributable to the non-controlling interests		4,334,983	110,221,555	46,289,246	117,714,832
70	21. Basic earnings per share (VND)		157	1,037	994	1,794
71	22. Diluted earnings per share (VND)		157	1,037	994	1,794



Le Truong Y Tram
Chief Accountant




Nguyen Xuan Thang
General Director

Pham Thi Thu Ha
Preparer

25 January 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
Quarter IV/2024

VND'000


Code	ITEMS	Note	Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		1,019,283,806	1,792,876,703
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	10,11,12	472,261,118	579,014,760
03	Reversal of provisions		(115,159,642)	(117,903,371)
04	Unrealised foreign exchange loss		29,378,086	73,118,511
05	Profits from investing activities		(379,731,789)	(713,557,518)
06	Interest expenses	26	731,186,804	(270,599,417)
08	Operating profit before changes in working capital		1,757,218,383	1,342,949,668
09	Increase in receivables		(2,388,788,529)	(50,492,765)
10	(Increase) decrease in inventories		(51,665,593)	424,194,523
11	Decrease (increase) in payables		360,717,260	(1,299,962,404)
12	(Increase) decrease in prepaid expenses		(99,997,913)	124,742,131
14	Interest paid		(286,593,350)	(436,458,129)
15	Corporate income tax paid	29.1	(28,881,207)	(2,323,226)
17	Other cash outflows for operating activities		(2,917,360)	(1,536,000)
20	Net cash flows (used in) from operating activities		(740,908,309)	101,113,798
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(837,935,149)	(614,181,316)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		24,354,214	204,906,906
23	Loans to other entities		(540,854,040)	(125,380,935)
24	Collections from borrowers		1,351,425,121	609,108,000
25	Payments for investments in other entities		-	(34,223,686)
26	Proceeds from disposal of investments in other entities		414,686,600	2,557,440
27	Interest and dividends received		54,737,727	7,027,004
30	Net cash flows from investing activities		466,414,473	49,813,413

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024

VND'000

Code	ITEMS	Notes	Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Collection from issue new shares		1,300,000,000	-
33	Borrowings received		7,984,115,895	5,416,358,111
34	Borrowings repaid		(8,901,724,653)	(5,597,845,299)
40	Net cash flows from (used in) financing activities		382,391,242	(181,487,188)
50	Net increase (decrease) in cash for the year		107,897,406	(30,559,977)
60	Cash at the beginning of the year	4	41,812,548	72,372,525
70	Cash at the end of the year	4	149,709,954	41,812,548


Pham Thi Thu Ha
Preparer


Le Truong Y Tram
Chief Accountant


Nguyen Xuan Thang
General Director



25 January 2025

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Quarter IV/2024**1. COMPANY INFORMATION**

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company ("the Company") is incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate No. 5900377720 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 1 June 2006 and subsequent amended Business Registration Certificates.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") in accordance with Decision No. 124/QD-SGDHCM issued by HOSE on 15 December 2008 with stock code "HAG".

As at 31 December 2024, the Company has seven (7) direct subsidiaries, six (6) indirect subsidiaries and one (1) associates as disclosed in Note 14 to the consolidated financial statements.

The registered principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to provide investment management; trading machineries and tools for cultivation and livestock; agricultural services; mechanics; planting and trading fruits and other plants; breeding and trading pigs; generating and trading seeding; and operating in sport and entertainment activities.

The Company's head office is located at No. 15, Truong Chinh Street, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam.

2. BASIS OF PREPARATION**2.1 Applied accounting standards and system**

The Consolidated financial statements of the Group expressed in thousands of Vietnam dong ("VND'000"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

These consolidated financial statements for Quarter IV/2024 are prepared for the period from 1 October 2024 to 31 December 2024.



NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**2. BASIS OF PREPARATION** (continued)**2.4 Accounting currency**

The Group's accounting currency is VND. The Group's consolidated financial statements are prepared in thousands of Vietnam Dong ("VND'000").

2.5 Basis of consolidation

The Group's consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders' equity.

The subsidiaries are consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases. Where there is a loss of control over the subsidiaries, the consolidated financial statements still include results for the period of the reporting period during which the Group has control.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in accumulated losses.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash**

Cash comprises cash on hand and cash in banks.

3.2 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**3.3 Inventories**

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business at the consolidated balance sheet date less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw and construction materials, tools and supplies and merchandise goods	- cost of purchase on a weighted average basis.
Finished goods and work-in-process	- cost of finished goods on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.5 Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for use.

Computer software

Computer software which is not an integral part of hardware is recorded as intangible fixed asset and amortized over the term of benefits.

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	4 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Means of transport and transmission	2 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Plantations	10 - 20 years
Land use rights	20 years
Computer software	5 - 8 years
Other assets	8 - 15 years

Land use right with indefinite useful life is not amortized.

Depreciation of plantations

Management estimated the condition to record plantations as fixed assets and start to depreciate when the rate of producing has reached 50 percent of the plantation from harvesting year.

- (i) Depreciation of banana plantations are calculated on a straight-line basis, depreciation period is twenty (20) years.
- (ii) Depreciation of durian fruit plantations are on a straight-line basis, depreciation period is twenty five (25) years.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**3.7 Investment properties**

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortisation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	30 years
Land use right	36 - 43 years

Investment properties are derecognized in the consolidated balance sheet when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents costs attributable directly to the construction of the Group's buildings, plantations which have not yet been completed as at the date of these consolidated financial statements.

Building and structures

Includes costs directly related to the construction of the Group's factories, offices and structures such as construction costs, survey costs, design and other related costs.

Plantation costs

Include costs directly attributable to the orchards and other plantations such as survey, land compensation, land clearance, seeds, fertilizer, transportation costs of seeds and other materials, workers' wages, building roads and fences, fire prevention and security guards, anti-botanic drugs and other related costs.

Livestock project

Includes costs directly related to the development livestock project.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.9 Leased assets**

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a land use right the asset.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's investment properties in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred. Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

In case of long-term lease, lease income is recognised in the consolidated income statement on a one-time recognition of the entire amount received in advance when the conditions are met in accordance with Circular 200/2014/TT-BTC.

3.10 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of a particular asset are capitalised as part of the cost of that asset. Capitalisation of borrowing costs is suspended during the period in which active development of the asset is interrupted unless such interruption is considered necessary. Capitalisation of borrowing costs is ceased when substantially all the activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use or sale are complete.

3.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet which mainly includes cost of tools and supplies, prepaid office rentals and land rentals, fruit plantations, land reclamation, costs of training footballers, and other costs. They are amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

- Prepaid land and office rentals are amortized over the lease year;
- Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year, amortized no more than three (3) years and recognized in the consolidated income statement;
- Fruit, other plantations, exploitation cost include: seed, land preparation, planting and caring costs. The costs are amortised over the lifetime of these trees. Land preparation and planting costs are amortised over the period, in which economic benefits are generated in connection to the costs incurred; and
- Livestock project cost.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.12 Business combinations and goodwill**

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over ten (10) year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the year.

When the Company acquires the non-controlling interests of a subsidiary, the difference between the cost of acquisition and the carrying amount of the non-controlling interest is reflected in undistributed earnings in the consolidated balance sheet.

When the parent company partly disposed its ownership interest in subsidiaries and recognized the results of disposal in the undistributed earnings/ (accumulated losses) on the consolidated balance sheet in the past, then partly disposed an additional ownership interest which lead to loss of control in those subsidiaries, the parent company transferred the gains/(losses) previously recognized in the undistributed earnings/ (accumulated losses) into the consolidated income.

3.13 Assets acquisitions and business combinations

The Group acquires subsidiaries that own assets and production activities. At the date of acquisition, the Group considers whether the acquisition represents the acquisition of a business. The Group accounts for an acquisition as a business combination where an integrated set of activities is acquired in addition to the assets.

When the acquisition of subsidiaries does not represent a business combination, it is accounted for as an acquisition of a group of assets and liabilities. The cost of the acquisition is allocated to the assets and liabilities acquired based upon their relative fair values, and no goodwill or deferred tax is recognised.

3.14 Investments*Investments in associates*

The Group's investment in associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that are neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.14 Investments (continued)***Investments in associates (continued)*

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of associates is included in the carrying amount of investment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of associates are prepared for the same reporting period and using consistent accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investments in other entities

Investments in another entity are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of investments is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

3.15 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.16 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.17 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group after appropriation to bonus and welfare fund (if any) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group after appropriation to bonus and welfare fund (if any) and adjusting for interest on the convertible preference shares by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**3.18 Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognized are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

Conversion of the financial statements of foreign operations

Conversion of the financial statements of a subsidiary of the Group which maintains its accounting records in other currency rather than the Group's accounting currency of VND for the consolidation purpose is as follows:

- Assets and liabilities are converted into VND by using buying and selling exchange rate, respectively, as announced by the commercial banks where the Group conducts transactions regularly;
- Revenues, other income and expenses are converted into VND by using the average exchange rate for the year; and
- All foreign exchange differences resulting from conversion of financial statements of the subsidiary for the consolidation purpose are taken to the "foreign exchange reserve" on the consolidated balance sheet and charged to the consolidated income statement upon the disposal of the investment.

3.19 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit/loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**3.20 Appropriation of net profit**

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders upon proposal by the Board of Directors and after approval by the shareholders in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

▶ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or in-depth investments.

▶ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of common benefits and improvement of the employees' material and spiritual benefits and presented as a liability on consolidated balance sheet.

3.21 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been passed to the buyer, usually concurring with the transfer of goods.

Rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised when service has been rendered.

Interest

Interest is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on assets) unless collectability is in doubt.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line over the lease terms on ongoing leases.

Dividend income

Dividend income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**3.22 Taxation***Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilised. Previously unrecognized deferred income tax assets are reassessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**3.22 Taxation** (continued)*Deferred tax* (continued)

Deferred tax is credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity.

3.23 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties above can be enterprises or individuals, including close members of their family.

3.24 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's business segment is derived mainly from sale of products (plantations, trading and services), Management defines the Group's geographical segments to be based on the location of the Group's assets.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**4. CASH**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Cash in banks	143,867,059	38,373,324
Cash on hand	5,203,701	3,439,224
Cash in transit	639,194	-
TOTAL	<u>149,709,954</u>	<u>41,812,548</u>

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Receivables from sales of goods and rendering of services	1,323,902,444	1,096,061,202
Receivables from disposal of fixed assets and investment properties	6,060,638	395,221,267
Others	969,782	1,148,511
TOTAL	<u>1,330,932,864</u>	<u>1,492,430,980</u>

Included in trade receivables were amounts due from related parties aggregating to VND'000 592,252,552 as at 31 December 2024 (Note 30).

6. SHORT-TERM ADVANCE TO SUPPLIERS

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Advances to suppliers of goods and services	998,911,670	1,794,650,982
Advance to contractors for construction and purchase of machineries and equipments	25,118,958	1,227,055
TOTAL	<u>1,024,030,628</u>	<u>1,795,878,037</u>

Included in advances to suppliers were amounts due to related parties aggregating to VND'000 971,411,396 as at 31 December 2024 (Note 30).

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024

7. LOAN RECEIVABLES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term		
Short-term loans to related parties (Note 30) (i)	1,781,932,335	2,090,208,799
Short-term loans to other parties (ii)	124,823,710	158,110,825
	<u>1,906,756,045</u>	<u>2,248,319,624</u>
Long-term		
Long-term loans to related parties (Note 30) (i)	583,202,014	274,178,939
Long-term loans to other parties (ii)	275,732,200	-
	<u>858,934,214</u>	<u>274,178,939</u>
TOTAL	<u>2,765,690,259</u>	<u>2,522,498,563</u>

(i) This represented unsecured loans granted to related parties with maturity dates from January 2025 to December 2026.

(ii) This represented unsecured loans granted to other parties with maturity dates from January 2025 to December 2027.



NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**8. OTHER RECEIVABLES**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term		
Receivables from deposit for Business Cooperation Contract ("BCC")	1,520,000,000	1,520,000,000
<i>In which:</i>		
- Thanh Trung Agricultural Company Limited	820,000,000	820,000,000
- Phu Quy Gia Lai Agricultural Company Limited	700,000,000	700,000,000
Receivables from BCC with Tay Nguyen Agricultural Services Company Limited	350,000,000	350,000,000
Interest receivables	264,131,059	225,003,508
Lending to other companies	204,690,658	164,436,911
Advances to employees	25,607,693	17,128,474
Others	21,924,859	7,234,743
	2,386,354,269	2,283,803,636
Long-term		
Receivables from BCC	1,227,571,268	142,590,810
Interest receivables	204,904,703	66,088,170
Others	12,382,502	12,332,503
	1,444,858,473	221,011,483
TOTAL	3,831,212,742	2,504,815,119

Included in other short-term receivables was amount due from related parties aggregating to VND'000 747,305,812 and long-term receivables from related parties is VND'000 198,201,302 as at 31 December 2024 (Note 30).

9. INVENTORIES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Work in process	530,818,710	808,178,954
<i>In which:</i>		
<i>Manufacturing and planting activities</i>	350,320,687	425,785,486
<i>Livestocks</i>	180,337,323	381,602,726
<i>Construction contracts</i>	160,700	790,742
Raw materials	78,815,063	62,872,594
Merchandise goods	60,277,806	40,497,670
Finished goods	24,789,354	16,560,736
Tools and supplies	3,391,707	2,950,316
TOTAL	698,092,640	931,060,270
Provision for obsolete inventories	(2,341,575)	(2,341,575)
NET	695,751,065	928,718,695

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**10. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportations	Office equipment	Livestock and perennial trees	Total
						VND'000
Cost						
As at 31 December 2023	2,139,351,855	210,738,289	464,418,703	4,104,463	4,322,288,394	7,140,901,704
Newly purchases	-	6,262,661	5,124,052	101,940	-	11,488,653
Transferred from construction in progress	515,415,517	1,170,391	47,725,972	-	407,861,307	972,173,187
Disposal	(4,294,892)	(3,648,364)	(1,247,352)	-	(6,776,533)	(15,967,141)
Foreign exchange differences	45,327,798	1,530,941	12,457,842	-	19,767,660	79,084,241
As at 31 December 2024	2,695,800,278	216,053,918	528,479,217	4,206,403	4,743,140,828	8,187,680,644
Accumulated depreciation						
As at 31 December 2023	(415,870,523)	(76,517,490)	(160,923,052)	(3,555,701)	(740,296,131)	(1,397,162,897)
Depreciation for the year	(120,303,971)	(18,113,776)	(40,838,673)	(267,479)	(300,012,665)	(479,536,564)
Disposal	599,169	330,113	1,193,085	-	4,839,056	6,961,423
Foreign exchange differences	(8,338,110)	(523,780)	(4,069,286)	-	(7,347,361)	(20,278,537)
As at 31 December 2024	(543,913,435)	(94,824,933)	(204,637,926)	(3,823,180)	(1,042,817,101)	(1,890,016,575)
Net carrying amount						
As at 31 December 2023	1,723,481,332	134,220,799	303,495,651	548,762	3,581,992,263	5,743,738,807
As at 31 December 2024	2,151,886,843	121,228,985	323,841,291	383,223	3,700,323,727	6,297,664,069

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024**11. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

			VND'000
	<i>Land use rights</i>	<i>Computer software</i>	<i>Total</i>
Cost			
As at 31 December 2023 and 31 December 2024	<u>273,552,454</u>	<u>14,982,865</u>	<u>288,535,319</u>
Accumulated amortisation			
As at 31 December 2023	(19,502,629)	(14,891,817)	(34,394,446)
Amortisation for the year	<u>(6,283,660)</u>	<u>(10,818)</u>	<u>(6,294,478)</u>
As at 31 December 2024	<u>(25,786,289)</u>	<u>(14,902,635)</u>	<u>(40,688,924)</u>
Net carrying amount			
As at 31 December 2023	<u>254,049,825</u>	<u>91,048</u>	<u>254,140,873</u>
As at 31 December 2024	<u>247,766,165</u>	<u>80,230</u>	<u>247,846,395</u>

12. INVESTMENT PROPERTIES

	VND'000
	<i>Buildings, structures</i>
Cost	
As at 31 December 2023 and 31 December 2024	<u>47,003,809</u>
Accumulated depreciation	
As at 31 December 2023	(10,816,088)
Depreciation for the year	<u>(1,891,458)</u>
As at 31 December 2024	<u>(12,707,546)</u>
Net carrying amount	
At as 31 December 2023	<u>36,187,721</u>
At as 31 December 2024	<u>34,296,263</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**13. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Orchards development costs	3,931,583,127	3,769,537,061
Livestock projects	965,914,588	983,435,759
Buildings and manufacturing factories	34,609,428	40,027,310
HAGL - JMG Academy	931,512	931,512
Others	77,451,852	31,011,211
TOTAL	5,010,490,507	4,824,942,853

14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES

Details of the Company's subsidiaries as at 31 December 2024 are as follows:

<i>Company names</i>	<i>Location</i>	<i>Status of operation</i>	<i>Date of establishment or acquisition</i>	<i>% holding</i>
<i>Agriculture plantation sector</i>				
(1) Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Gia Lai, Vietnam	Operating	31/1/2018	98.78
(2) Dai Thang Agricultural Development Co., Ltd.	Champasak, Laos	Operating	31/1/2018	98.78
(3) Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.	Attapeu, Laos	Operating	31/3/2020	98.78
(4) Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Gia Lai, Vietnam	Operating	10/9/2020	85.00
(5) Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Gia Lai, Vietnam	Operating	31/3/2022	99.91
(6) Bolaven High-Tech Agriculture Co., Ltd.	Champasak, Laos	Operating	1/4/2023	98.78
(7) Le Me Joint Stock Company	Gia Lai, Vietnam	Operating	20/6/2023	98.47
(8) Flour Manufacturing Co., Ltd.	Stung Treng, Campuchia	Operating	20/6/2023	98.47
(9) Tra Ba Animal Feed Processing Joint Stock Company	Gia Lai, Vietnam	Operating	20/6/2023	97.49
(10) Hoan Thinh Attapeu Agricultural Development One Member Co., Ltd.	Attapeu, Laos	Operating	20/6/2023	97.49
(11) Kon Thup Agriculture Joint Stock Company	Gia Lai, Vietnam	Awaiting dissolution	28/12/2023	88.03
<i>Construction, trading and services sector</i>				
(12) LPbank Hoang Anh Gia Lai Sport Joint Stock Company	Gia Lai, Vietnam	Operating	12/1/2009	98.49
(13) Hoang Anh Gia Lai Vientiane Co., Ltd.	Vientiane, Laos	Pre-operating (i)	6/5/2010	100.00

(i) Pre-operating status represents subsidiary that is in investment phase and had not start its operation as at 31 December 2024.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**15. INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Hoang Anh Gia Lai International Agriculture Joint Stock Company	909,019,966	1,041,431,040
Thanh Nien Media Corporation	6,200,000	6,200,000
Others	2,330,041	2,330,041
Total	917,550,007	1,049,961,081
Provision for long-term investments	(360,162,970)	(557,941,581)
NET	557,387,037	492,019,500

16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Land clearance costs	141,581,722	116,776,803
Orchards development costs	109,590,683	-
Livestock projects	63,244,237	120,078,693
Tools and supplies	57,591,943	13,905,816
Land rental fees	20,288,642	21,684,599
Other long-term prepaid expenses	14,460,872	16,063,617
Total	406,758,099	288,509,528

17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Payable for purchase of goods and services	936,696,316	1,101,924,937
Payable to construction contractors	30,404,130	20,950,612
Payable for purchase of fixed assets	1,162,385	457,174
TOTAL	968,262,831	1,123,332,723

Included in trade payables were amounts due to related parties aggregating to VND'000 35,417,696 as at 31 December 2024 (Note 30).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**18. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Advances from trade customers	<u>197,204,912</u>	<u>329,422,144</u>

19. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Corporate income tax (Note 29.1)	123,625	28,062,353
Value-added tax payable	1,939,257	20,342,068
Personal income tax	1,978,089	3,229,735
Others	367,200	586,909
TOTAL	<u>4,408,171</u>	<u>52,221,065</u>

20. ACCRUED EXPENSES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Interest expenses	4,080,346,765	3,622,451,585
<i>In which:</i>		
<i>Interest expenses from banks and bonds</i>	4,058,138,087	3,574,038,574
<i>Interest expenses companies and individuals</i>	22,208,678	48,413,011
Operating costs	67,676,712	78,154,862
Bond issuance expenses	15,908,109	12,719,006
Others	10,723,635	-
TOTAL	<u>4,174,655,221</u>	<u>3,713,325,453</u>
<i>In which:</i>		
Short-term	3,995,691,498	3,382,113,745
Long-term	178,963,723	331,211,708

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**21. OTHER PAYABLES**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term		
Payables to other companies and individuals	67,234,769	126,079,114
Others	46,871,032	73,540,056
	<u>114,105,801</u>	<u>199,619,170</u>
Long-term		
Payables to other companies and individuals	205,890,055	381,772,904
	<u>205,890,055</u>	<u>381,772,904</u>
TOTAL	<u>319,995,856</u>	<u>581,392,074</u>

Included in payables due from related parties were short-term amounts due to related parties aggregating to VND'000 7,368,929 as at 31 December 2024 (Note 30).

22. LOANS

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term loans		
Short-term banks loans (Note 22.1)	3,426,076,775	2,349,187,676
Current portion of long-term bonds (Note 22.2)	1,918,506,151	1,748,934,978
Current portion of long-term bank loans (Note 22.3)	344,191,553	353,755,653
Current portion of long-term loans from companies (Note 22.4)	43,543,783	71,690,783
Short-term loans from companies	16,000,000	5,000,000
	<u>5,748,318,262</u>	<u>4,528,569,090</u>
Long-term loans		
Long-term bonds (Note 22.2)	1,171,204,222	3,199,130,581
Long-term loans from banks (Note 22.3)	15,462,280	43,360,227
Long-term loans from companies (Note 22.4)	66,946,537	97,930,000
	<u>1,253,613,039</u>	<u>3,340,420,808</u>
TOTAL	<u>7,001,931,301</u>	<u>7,868,989,898</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**22. LOANS** (continued)**22.1 Short-term banks loans**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Orient Commercial Joint Stock Bank	1,999,928,129	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Commercial Bank	731,797,000	848,000,000
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	584,351,646	751,187,676
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Bank	110,000,000	-
Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank	-	750,000,000
TOTAL	<u>3,426,076,775</u>	<u>2,349,187,676</u>

22.2 Domestic straight bonds

As at the balance sheet date, outstanding domestic straight bonds comprised as detailed below:

<i>Arrangement organizations</i>	<i>Date of issuance</i>	<i>Amount (VND'000)</i>	<i>Maturity date</i>
BIDV and BIDV Securities Joint Stock Company	30 Dec, 2016	3,105,000,000	30 Dec, 2026
Cost of bonds issuance		<u>(15,289,627)</u>	
TOTAL		<u>3,089,710,373</u>	
<i>In which:</i>			
<i>Current portion</i>		1,918,506,151	
<i>Non-current portion</i>		1,171,204,222	

22.3 Long-term bank loans

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Laos Viet Joint Venture Bank	311,819,820	279,030,094
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	47,834,013	70,085,786
Tien Phong Commercial Joint Stock Commercial Bank	-	48,000,000
TOTAL	<u>359,653,833</u>	<u>397,115,880</u>
<i>In which:</i>		
<i>Current portion</i>	344,191,553	353,755,653
<i>Non-current portion</i>	15,462,280	43,360,227

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

22. LOANS (continued)

22.4 Long-term loans from companies

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
M.I.S.C Binh Duong Service Trading Company Limited	60,543,783	88,690,783
Phu Quy Gia Lai Agricultural Company Limited	36,461,102	80,930,000
PC General Joint Stock Company	13,485,435	-
TOTAL	110,490,320	169,620,783
<i>In which:</i>		
<i>Non-current portion</i>	66,946,537	97,930,000
<i>Current portion</i>	43,543,783	71,690,783



Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

23. OWNER'S EQUITY**23.1 Increase and decrease in owners' equity**

	Share capital	Treasury shares	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Accumulated losses	Total
In 2023						VND'000
As at 31 December 2022	9,274,679,470	(686,640)	(1,221,066,442)	282,410,699	(3,341,007,157)	4,994,329,930
Net profit for the year	-	-	-	-	702,244,283	702,244,283
Remunerations for members of BODs and management	-	-	-	-	(1,152,000)	(1,152,000)
Foreign exchange differences	-	-	(367,166,741)	-	-	(367,166,741)
Appropriation for investment and development fund	-	-	-	1,371,871	(1,371,871)	-
Others	-	-	-	-	734,969	734,969
As at 31 December 2023	9,274,679,470	(686,640)	(1,588,233,183)	283,782,570	(2,640,551,776)	5,328,990,441
In 2024						
As at 31 December 2023	9,274,679,470	(686,640)	(1,525,752,918)	279,895,303	(1,669,170,708)	6,358,964,507
Net profit for the year	-	-	-	-	1,010,274,249	1,010,274,249
Capital contribution	1,300,000,000	-	-	-	-	1,300,000,000
Remunerations for members of BODs and management	-	-	-	-	(3,072,000)	(3,072,000)
Foreign exchange differences	-	-	(8,557,681)	-	-	(8,557,681)
Changes in ownership percentage in subsidiaries	-	-	-	-	(43,745,749)	(43,745,749)
Reversal of investment and development fund	-	-	-	(279,895,303)	279,895,303	-
As at 31 December 2024	10,574,679,470	(686,640)	(1,534,310,599)	-	(425,818,905)	8,613,863,326

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**23. OWNERS' EQUITY** (continued)**23.2 Shares**

	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
	<i>Shares</i>	<i>Shares</i>
Shares authorised to be issued	1,057,467,947	927,467,947
Shares issued and fully paid	1,057,467,947	927,467,947
<i>Ordinary shares</i>	1,057,467,947	927,467,947
Treasury shares	68,664	68,664
<i>Ordinary shares</i>	68,664	68,664
Outstanding shares	1,057,399,283	927,399,283
<i>Ordinary shares</i>	1,057,399,283	927,399,283

The Company's common shares were issued with a par value of 10,000 VND/share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to dividends announced by the Company. Each ordinary share can exercise one decision, without limitation.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

24. REVENUES	VND'000			
	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
24.1 Revenues from sale of goods and rendering of services	Current year	Previous year	Current year	Previous year
Gross revenues	1,545,122,151	1,429,721,652	5,804,971,786	6,492,569,736
<i>In which:</i>				
Revenue from sale of fruits	1,293,742,672	713,671,465	4,243,610,465	3,021,145,744
Revenue from sale of pigs	158,500,595	465,587,999	1,003,842,567	1,963,826,778
Revenue from sale of goods	80,785,323	116,891,991	471,764,618	1,102,003,171
Rendering of rental services	12,093,561	104,136,124	85,754,136	361,071,533
Revenue from sale of cows	-	29,434,073	-	44,522,510
Less	(45,274,496)	(21,533,050)	(111,402,343)	(50,172,537)
Sales deductions	(45,274,496)	(21,533,050)	(111,402,343)	(50,172,537)
Net revenues	1,499,847,655	1,408,188,602	5,693,569,443	6,442,397,199
<i>In which:</i>				
Revenue from sale of fruits	1,248,468,176	690,537,670	4,132,208,122	2,975,151,761
Revenue from sale of pigs	158,500,595	465,587,999	1,003,842,567	1,963,826,778
Revenue from sale of goods	80,785,323	122,671,290	471,764,618	1,102,003,171
Rendering of rental services	12,093,561	99,957,570	85,754,136	356,892,979
Revenue from sale of cows	-	29,434,073	-	44,522,510

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**24. REVENUES** (continued)**24.2 Financial income**

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND '000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
Interest income from loans to other parties	53,338,416	74,695,948	233,291,931	349,254,619	
Gain on disposal of investments	-	252,241,851	2,051,976	252,241,851	
Foreign exchange gains	14,159,698	26,235,954	15,137,399	42,343,977	
Interest income from deposits with banks	37,880	116,573	148,178	546,004	
Dividend income	-	-	30,228,605	-	
Others	63	-	63	589	
TOTAL	67,536,057	353,290,326	280,858,152	644,387,040	

25. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND '000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
Cost of fruits sold	540,974,061	446,936,597	2,095,103,816	1,847,731,563	
Cost of pigs	207,463,425	596,403,998	911,750,468	1,899,227,901	
Cost of goods sold	150,329,613	126,572,254	452,872,672	1,094,450,783	
Cost of rendering other services	14,305,475	68,167,251	57,059,221	259,607,711	
Cost of cows	-	23,880,559	-	47,923,761	
TOTAL	913,072,574	1,261,960,659	3,516,786,177	5,148,941,719	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**26. FINANCIAL EXPENSES**

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year	Current year	Previous year
				VND'000
Interest expense	259,826,820	472,932,965	731,186,804	1,154,134,054
Foreign exchange losses	9,754,788	31,535,140	42,979,411	126,309,485
Loss from disposal of investments	-	-	2,867,444	-
Reversal provision for long-term investments	(114,218,749)	(59,751,555)	(127,924,536)	(50,329,905)
Exempted loan interests	-	(1,424,733,471)	-	(1,424,733,471)
Others	39,597,142	20,297,388	51,262,436	20,821,541
TOTAL	194,960,001	(959,719,533)	700,371,559	(173,798,296)

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year	Current year	Previous year
				VND'000
Selling expenses	124,742,010	82,272,645	396,487,000	255,058,076
Transportation expenses and external services	66,090,197	71,380,518	214,428,405	207,867,690
Labour costs	1,400,372	2,319,111	5,589,929	7,308,508
Depreciation and amortisation	1,219,595	1,309,036	4,972,566	5,291,908
Others	56,031,846	7,263,980	171,496,100	34,589,970
General and administrative expenses	39,971,533	40,956,405	160,795,428	155,100,623
Labour costs	19,621,335	23,218,636	77,203,542	89,491,815
External services	10,334,734	14,003,091	36,839,101	25,644,136
Depreciation and amortisation	3,049,436	2,634,620	10,236,072	8,356,957
Provision (reversal of provision) expenses	684,252	(61,633,157)	12,882,747	(67,573,467)
Others	6,281,776	62,733,215	23,633,966	99,181,182
TOTAL	164,713,543	123,229,050	557,282,428	410,158,699

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

28. OTHER INCOME AND EXPENSES

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND'000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
Other incomes	23,450,485	2,266,651	52,840,067	425,217,154	
Gain from disposal of fixed assets	-	-	-	144,089,379	
Other incomes	23,450,485	2,266,651	52,840,067	281,127,775	
Other expenses	135,399,802	258,690,865	233,543,692	322,753,266	
Loss from disposal of fixed assets	60,599	231,550,953	1,362,137	255,665,357	
Depreciation of idle assets	300,947	3,062,208	4,861,256	15,775,348	
Orchard conversion costs	-	7,445,455	-	7,445,455	
Penalty expenses	1,183,948	150,121	7,409,679	1,341,039	
Other expenses	133,854,308	16,482,128	219,910,620	42,526,067	
OTHER (LOSS) PROFIT	(111,949,317)	(256,424,214)	(180,703,625)	102,463,888	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. CORPORATE INCOME TAX**

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The Group's subsidiaries located at Laos and Cambodia have the obligations to pay CIT at the rates respectively, of their taxable profits. They are also entitled to CIT exemption and reduction in accordance with their respective business registration certificates, investment licences and applicable tax regulations.

The Group's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other period and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using applicable tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

The CIT expense for the year comprised of:

	VND'000	
	<i>In 2024</i>	<i>In 2023</i>
Current CIT expense	942,479	30,945,417
Deferred tax income	<u>(38,222,168)</u>	<u>(19,754,499)</u>
TOTAL	<u>(37,279,689)</u>	<u>11,190,918</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. CORPORATE INCOME TAX (continued)****29.1 Current income tax**

	VND'000	
	<i>In 2024</i>	<i>In 2023</i>
Accounting profit before tax	1,019,283,806	1,792,876,703
Adjustments to increase (decrease) in accounting profit:		
Unrealised intra-group profits	45,974,583	12,134,402
Losses from subsidiaries	-	64,824,361
Expenses without adequate supporting documents	7,421,615	130,634,225
Unrealized foreign exchange differences	29,378,087	(11,146,552)
Share loss from associates	-	11,069,302
Profit from activities which are tax exempted	(1,368,857,274)	(1,900,439,086)
Non deductible interest expense	-	356,637,744
Others	266,987,533	124,435,260
Adjusted net profit before loss carried forward	188,350	581,026,359
Tax loss carried forward	-	(177,053,530)
Estimated current taxable profit	188,350	403,972,829
Estimated current CIT	37,670	80,794,565
Adjustments under accrual of CIT from previous years	904,809	-
CIT deductions	-	(49,849,148)
Estimated current CIT expense for the year	942,479	30,945,417
CIT payable at beginning of year	28,062,353	940,928
CIT paid during the year	(28,881,207)	(2,323,226)
Disposals of subsidiaries	-	(1,508,305)
Other adjustments	-	7,539
CIT payable at end of year	123,625	28,062,353

29.2 Deferred CIT tax

The following comprise the Group's deferred tax assets and deferred tax liabilities recognized by the Group and the movements thereon during the year:

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement in 2024</i>
	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>	
Deferred tax liabilities			
Fair value adjustment on assets acquired in business combination	413,790,773	456,610,651	(42,819,878)
Foreign exchange difference	4,597,710	-	4,597,710
	418,388,483	456,610,651	
Net deferred tax income			(38,222,168)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

Significant transactions with related parties in year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000 Amounts</i>
Dong Gia Lai Food Processing Joint Stock Company	Related Company	Interest income Sales of goods	121,119,676 23,717,528
Tay Nguyen Agricultural Services Company Limited	Related Company	Interest income Sales of goods	96,664,547 16,728,792
Linh Khang Packaging One Member Company Limited	Related Company	Purchase of goods	75,588,846
Nasa Veterinary Medicine Import – Export Joint Stock Company	Related Company	Purchase of goods	9,595,781

Amounts due to and due from related parties as at 31 December 2024 were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000 Amounts</i>
<i>Short-term trade receivables (Note 5)</i>			
Dong Gia Lai Food Processing Joint Stock Company	Related Company	Sales of goods and rendering of services	344,428,945
Tay Nguyen Agricultural Services Company Limited	Related Company	Sales of goods and rendering of services	247,010,954
Other related parties	Related party	Others	812,653
TOTAL			<u>592,252,552</u>
<i>Short-term advances to suppliers (Note 6)</i>			
Tay Nguyen Agriculture Services Company Limited	Related Company	Advances for purchasing goods and services	<u>971,411,396</u>
<i>Short-term loan receivables (Note 7)</i>			
Tay Nguyen Agricultural Services Company Limited	Related Company	Loans	913,420,642
Dong Gia Lai Food Processing Joint Stock Company	Related Company	Loans	868,497,493
Hoang Anh Gia Lai Wooden Furniture Joint Stock Company	Related Company	Loans	14,200
TOTAL			<u>1,781,932,335</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

Amounts due to and due from related parties as at 31 December 2024 were as follows (continued):

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000 Amounts</i>
<i>Other long-term payables (Note 21)</i>			
Mr. Tran Van Dai	Member of BOD	Others	4,219,943
Mr. Le Van Thach	Director of the subsidiary	Others	2,433,711
Others	Related party	Others	715,275
TOTAL			<u>7,368,929</u>

31. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

No events have transpired following the conclusion of the annual accounting period that have a material effect or may have a material effect that necessitate adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.





Pham Thi Thu Ha
Preparer

Le Truong Y Tram
Chief Accountant


 Nguyen Xuan Thang
General Director

25 January 2025